CẬP NHẬT KẾT QUẢ KINH DOANH QUÝ 2/2025

CTCP Dệt may - Đầu tư - Thương mại Thành Công

Ngày 30/06/2025	31,700 VNĐ		
Thay đổi	*1 tháng*	*3 tháng*	*6 tháng*
	4.6%	**-4.9%**	**-**

DT thuần
Q2/25
873
tỷ VNĐ
QoQ: ▼138| -13.7%
YoY: ▲ 26.0| 3.1%

LN thuần
Q2/25
102
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 2.90| 3.3%
YoY: ▲ 13.3| 15.4%

LN sau thuế
Q2/25
82.0
tỷ VNĐ
QoQ: ▲ 3.40| 4.3%
YoY: ▲ 9.70| 13.4%

Tỷ suất lãi EBIT
Q2/25
13.2%
YoY: +/-▲ 2.6%

ROE (TTM)
Q2/25
13.5%
YoY: +/-▲ 0.1%

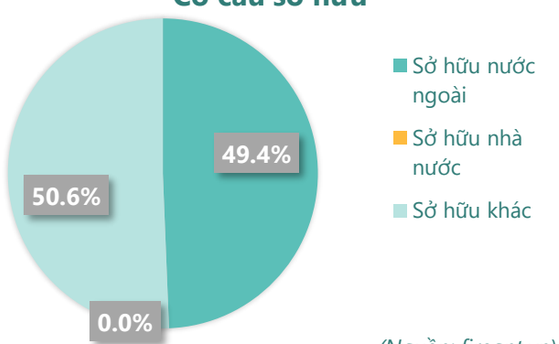
Sàn giao dịch	HSX
Khoảng giá 52 tuần	25,273 - 48,316
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	3,552
Số lượng CPLH (CP)	112,038,755
KLGD BQ 20 phiên (CP)	2,081,860
Sở hữu nước ngoài	49.4%
Beta	1.19
EPS	2,693
P/E	11.8

DT thuần
6T 2025
1,884
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 103| 5.8%

LN thuần
6T 2025
201
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 34.0| 20.3%

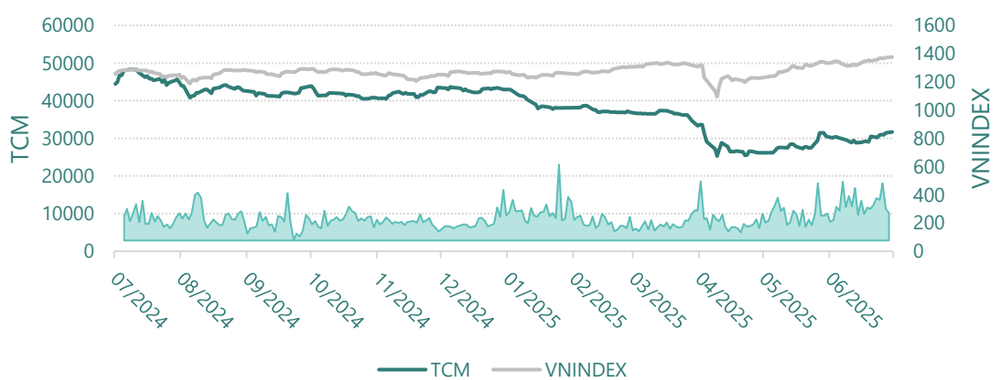
LN sau thuế
6T 2025
161
tỷ VNĐ
YoY: ▲ 26.0| 19.0%

Cơ cấu sở hữu

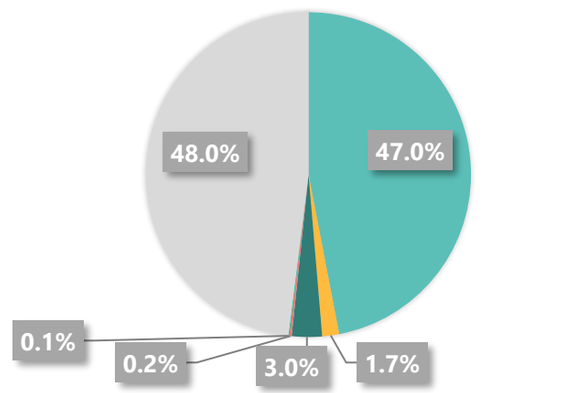


(Nguồn: fireant.vn)

Lịch sử giá

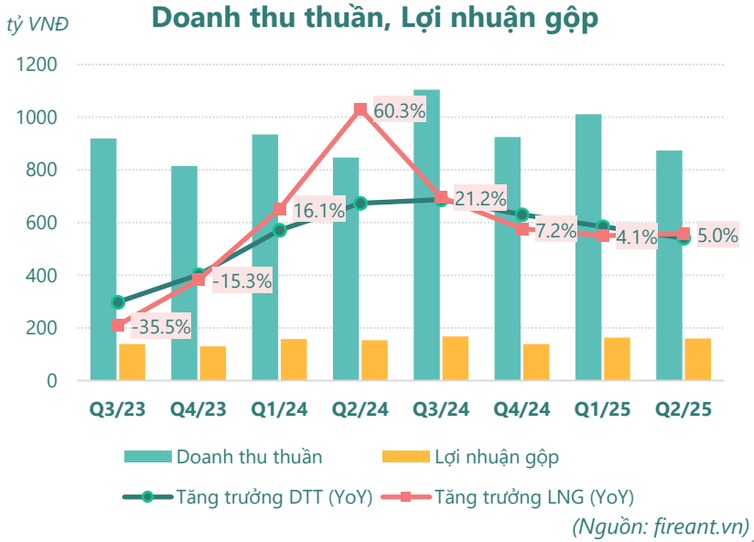


Cơ cấu cổ đông

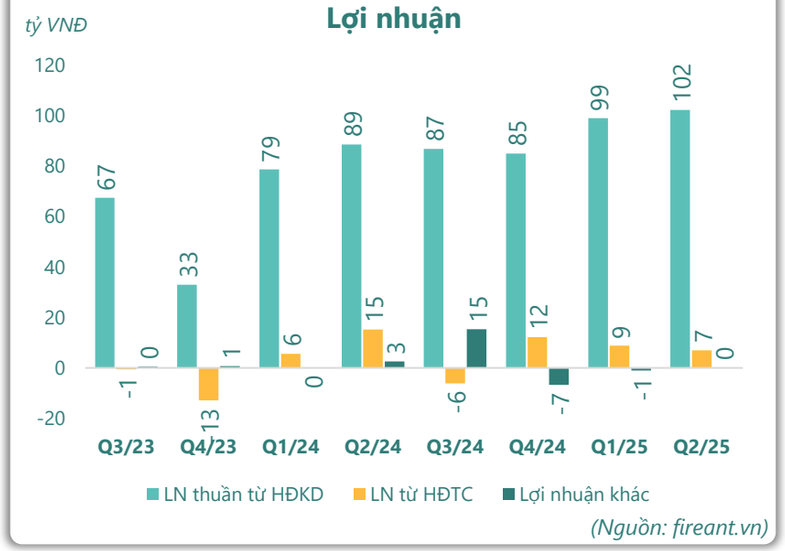


(Nguồn: fireant.vn)

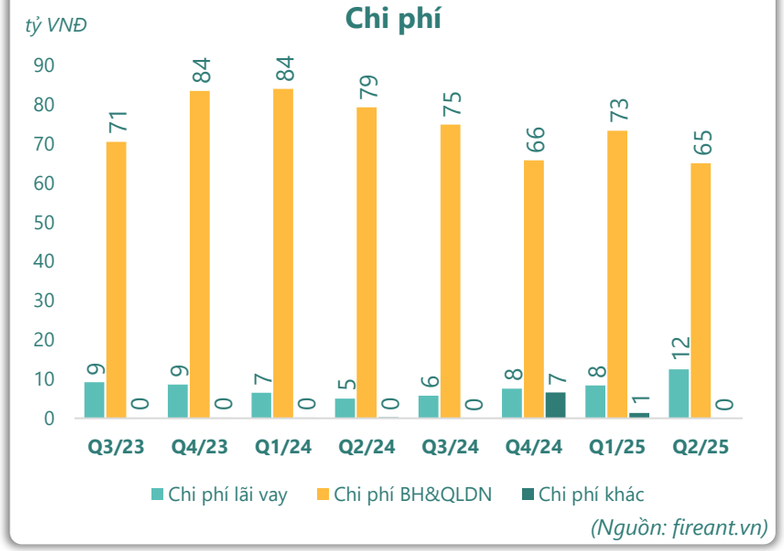
KẾT QUẢ KINH DOANH



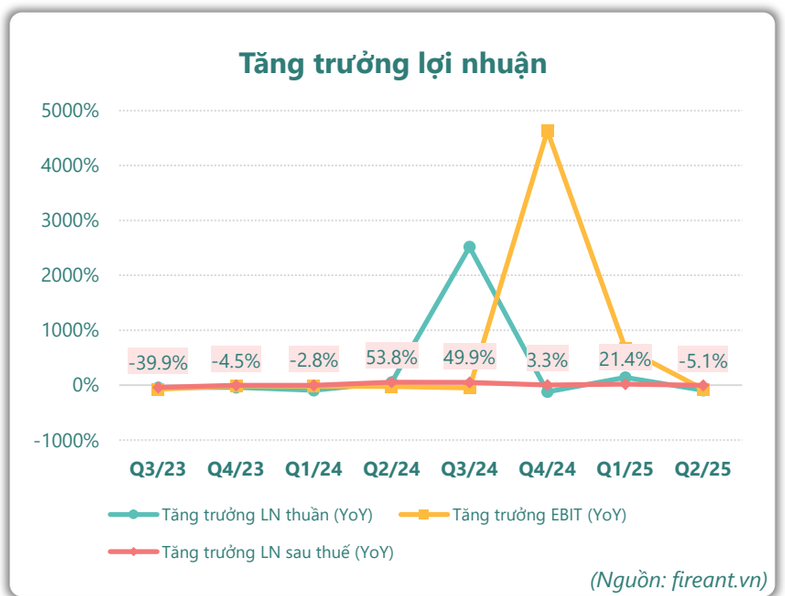
(Nguồn: fireant.vn)



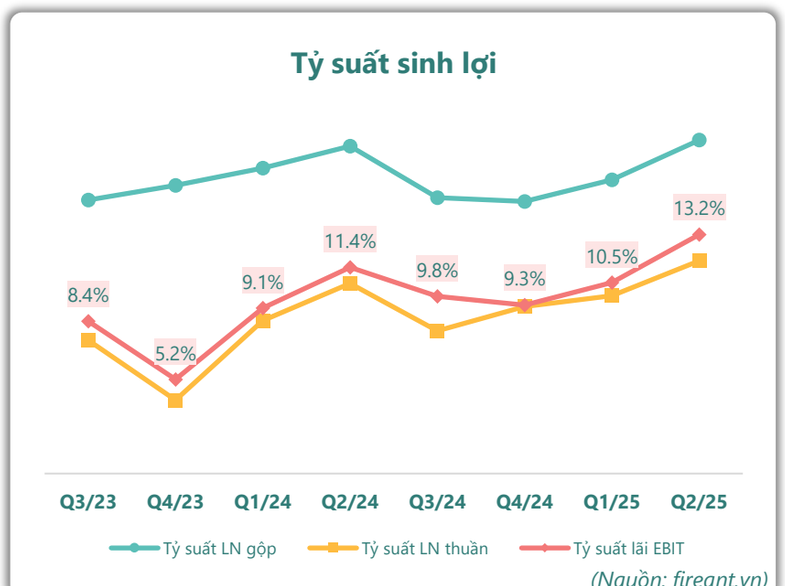
(Nguồn: fireant.vn)



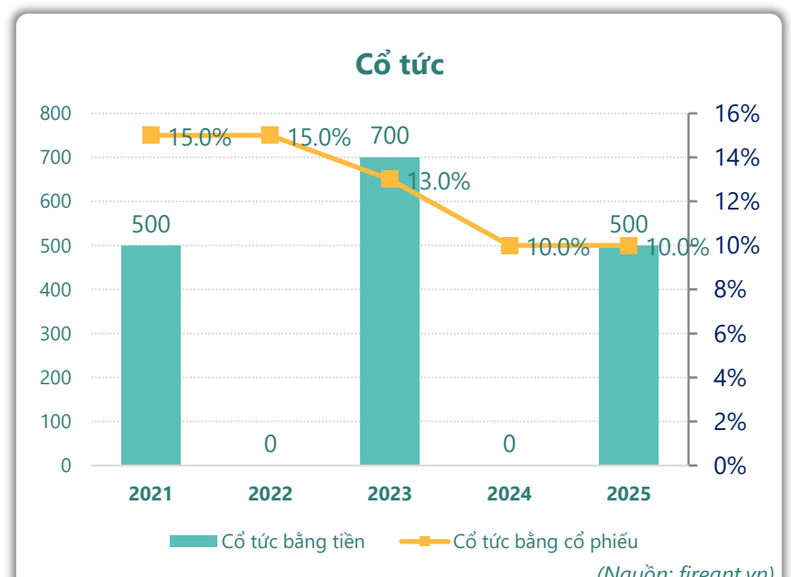
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)



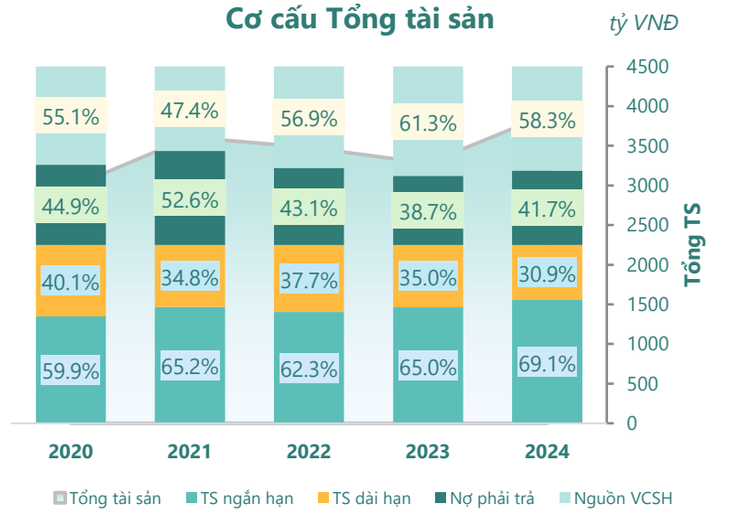
(Nguồn: fireant.vn)



(Nguồn: fireant.vn)

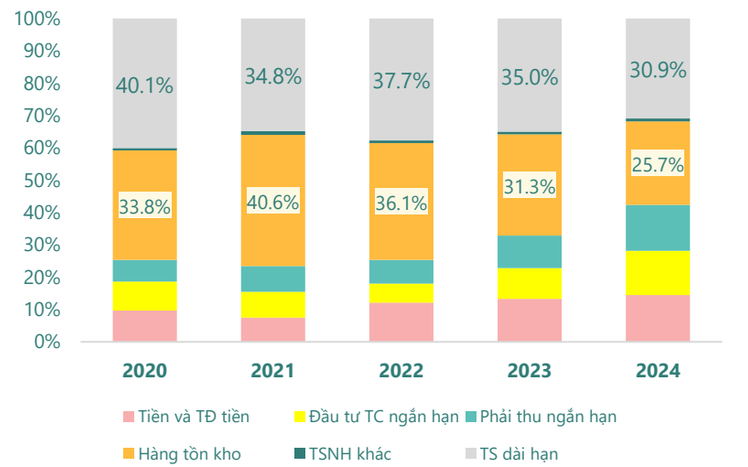
TÀI SẢN - NGUỒN VỐN

Cơ cấu Tổng tài sản



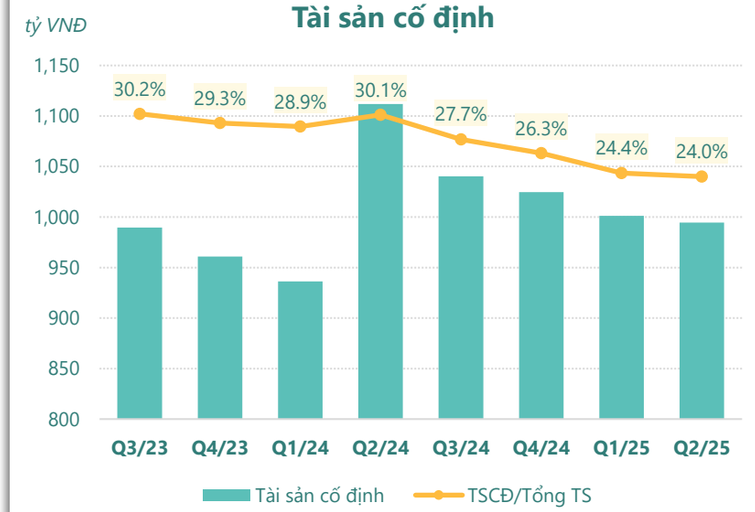
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu TS ngắn hạn/Tổng TS



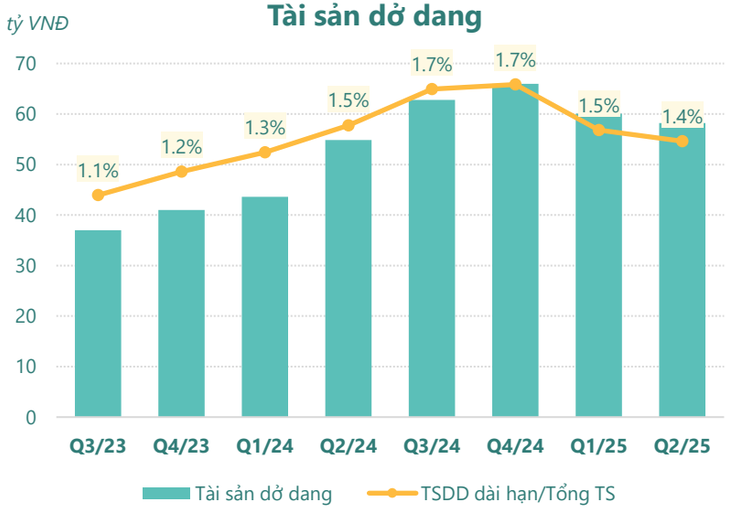
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



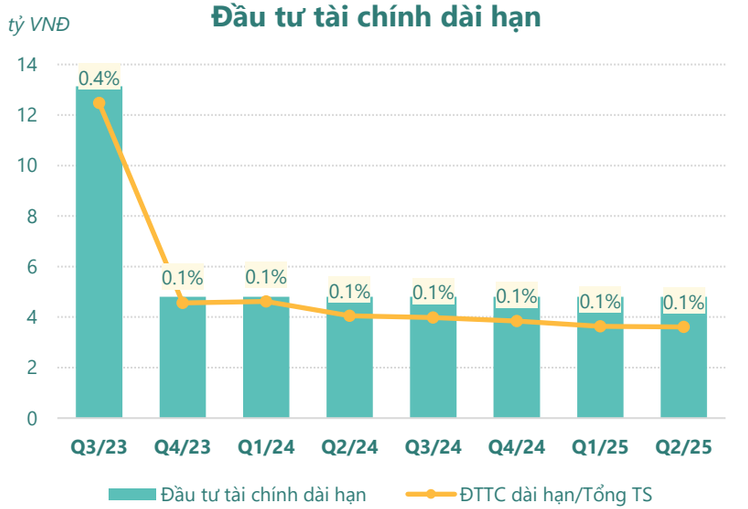
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản dở dang



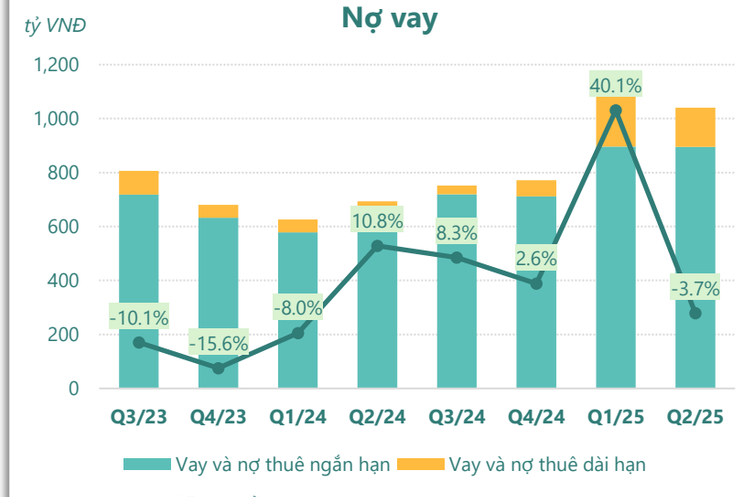
(Nguồn: fireant.vn)

Đầu tư tài chính dài hạn



(Nguồn: fireant.vn)

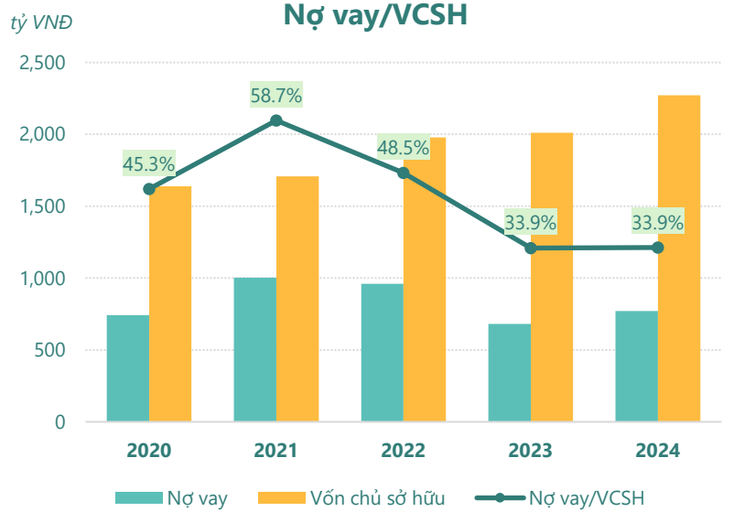
Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

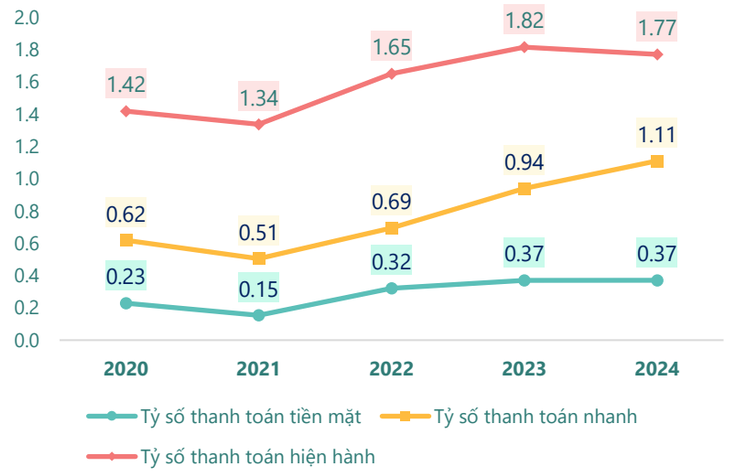
HIỆU QUẢ HOẠT ĐỘNG

Nợ vay/VCSH



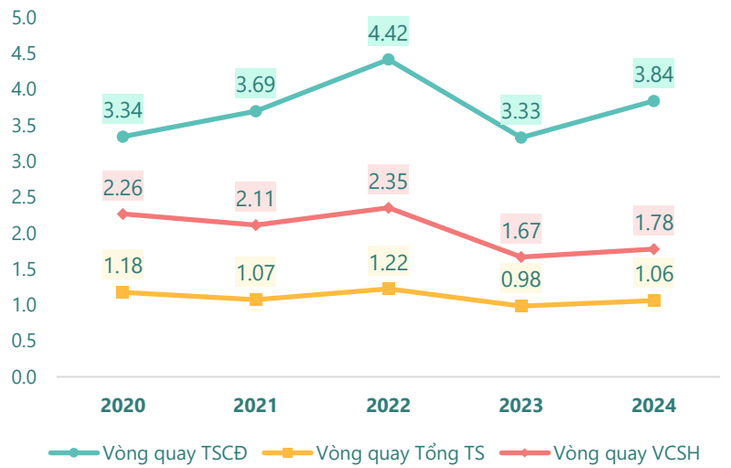
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



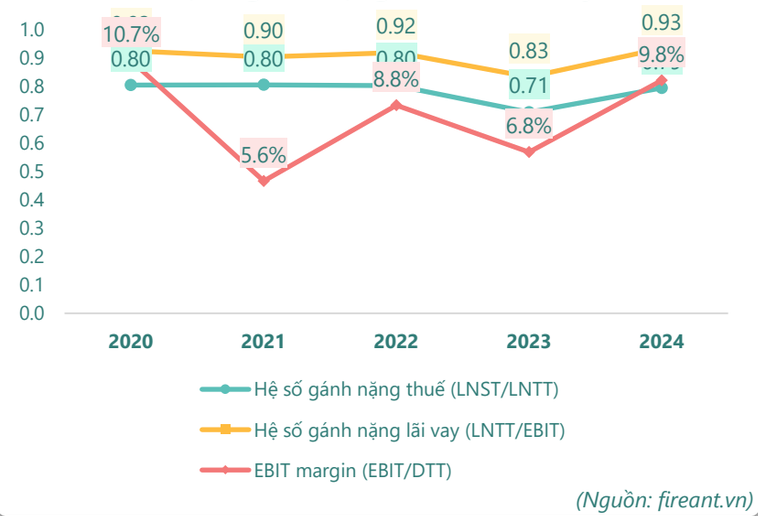
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



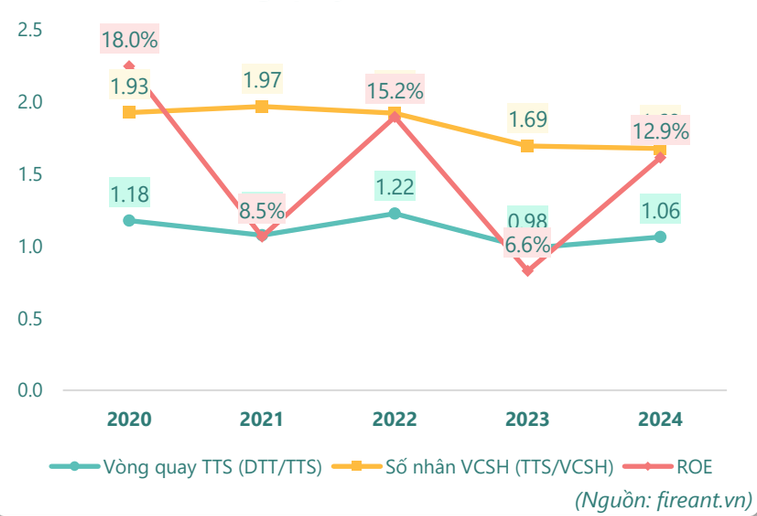
(Nguồn: fireant.vn)

Hệ số gánh nặng thuế và lãi vay



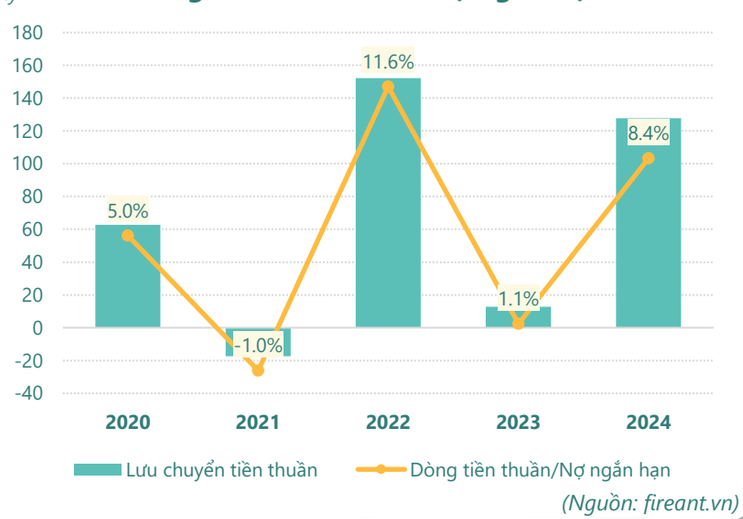
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản và ROE



(Nguồn: fireant.vn)

Dòng tiền thuần trên Nợ ngắn hạn



(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/25	Q2/24	Thay đổi YoY	6T 2025	6T 2024	Thay đổi YoY
Doanh thu thuần	**873**	**847**	**3.1%**	**1,884**	**1,781**	**5.8%**
Giá vốn hàng bán	713	694	2.7%	1,560	1,471	6.0%
Lợi nhuận gộp	160	153	4.9%	324	310	4.6%
Doanh thu HĐTC	26.5	24.7	7.4%	50.4	49.2	2.4%
Chi phí TC	19.5	9.49	106%	34.6	28.4	21.9%
Chi phí lãi vay	12.5	5.05	147%	20.9	11.6	80.5%
LN trong công ty LKLD	**0**	**0.00**		**0**	**0**	
Chi phí bán hàng	35.0	40.2	-12.9%	69.6	78.9	-11.8%
Chi phí QLDN	**30.1**	**39.1**	**-23.0%**	**68.9**	**84.4**	**-18.4%**
LN thuần từ HĐKD	102	88.7	15.4%	201	167	20.3%
Lợi nhuận khác	**0.14**	**2.53**	**-94.4%**	**-0.91**	**2.47**	**-137%**
LN trước thuế	102	91.2	12.4%	201	170	18.0%
Lợi nhuận sau thuế	**82.0**	**72.3**	**13.4%**	**161**	**135**	**19.0%**
LNST của CĐ cty mẹ	**81.4**	**71.9**	**13.2%**	**160**	**134**	**19.2%**

(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền tệ *(tỷ VNĐ)*	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24	Q1/25	Q2/25
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	101	14.7	189	86.5	-248	51.3
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-44.7	-77.7	-157	-72.1	155	-15.4
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-61.6	72.6	58.3	18.9	266	-97.6
Tiền đầu kỳ	435	430	442	530	563	737
Lưu chuyển tiền thuần	**-5.00**	**9.55**	**90.1**	**33.2**	**173**	**-61.7**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	2.16	-2.16	0.56	0.63	2.16
Tiền cuối kỳ	430	442	530	563	737	677

(Nguồn: fireant.vn)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2025	Tại ngày 31/12/2024	Thay đổi
Tổng tài sản	**4,144**	**3,896**	**6.4%**
Tài sản ngắn hạn	2,979	2,690	10.8%
Tiền và tương đương tiền	677	563	20.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	375	533	-29.6%
Phải thu ngắn hạn	868	556	56.3%
Hàng tồn kho	993	1,003	-1.0%
Tài sản ngắn hạn khác	65.7	35.2	86.5%
Tài sản dài hạn	**1,164**	**1,205**	**-3.4%**
Phải thu dài hạn	0.48	0.36	33.7%
Tài sản cố định	994	1,025	-3.0%
Bất động sản đầu tư	2.28	2.31	-1.5%
Tài sản dở dang	58.2	65.9	-11.7%
Đầu tư tài chính dài hạn	4.81	4.81	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**104**	**107**	**-3.0%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	1,807	1,624	11.3%
Nợ ngắn hạn	**1,617**	**1,518**	**6.5%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	895	712	25.7%
Phải trả người bán ngắn hạn	406	479	-15.1%
Nợ dài hạn	190	106	80.4%
Vay và nợ thuê dài hạn	145	59.6	144%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**2,336**	**2,272**	**2.8%**
Vốn chủ sở hữu	**2,336**	**2,272**	**2.8%**
Vốn điều lệ	1,121	1,020	10.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)